

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch (được bầu từ ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch (được bầu từ ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên (được bầu từ ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập (được bầu từ ngày 11 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 2 năm 2018)
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hường Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018)
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018



Số: *LB/* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 30 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 15 tháng 8 năm 2017.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	803.018	735.295
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	1.554.076	3.409.370
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	16.755.633	17.229.944
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		13.281.484	15.168.293
2.	Cho vay các TCTD khác		3.474.149	2.061.651
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	5.746.896	4.460.342
1.	Chứng khoán kinh doanh		5.746.896	4.460.342
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	3.921	10.911
VI.	Cho vay khách hàng		75.222.303	69.921.052
1.	Cho vay khách hàng	10	75.875.118	70.525.510
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(652.815)	(604.458)
VII.	Hoạt động mua nợ		32.201	41.832
1.	Mua nợ		41.832	41.832
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	12	(9.631)	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	13	21.107.770	22.060.211
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17.833.466	18.248.264
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.507.858	4.876.430
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.233.554)	(1.064.483)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	679.024	679.024
1.	Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		72.000	72.000
3.	Đầu tư dài hạn khác		107.024	107.024
X.	Tài sản cố định		783.687	374.634
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	231.895	230.032
a.	Nguyên giá TSCĐ		592.075	571.046
b.	Hao mòn TSCĐ		(360.180)	(341.014)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	551.792	144.602
a.	Nguyên giá TSCĐ		660.473	242.951
b.	Hao mòn TSCĐ		(108.681)	(98.349)
XI.	Tài sản Có khác	17	6.877.913	6.150.016
1.	Các khoản phải thu		1.749.880	1.553.137
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.499.914	2.525.250
3.	Tài sản Có khác		1.634.749	2.078.259
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(6.630)	(6.630)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			129.566.442	125.072.631

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	296.372	310.758
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	24.361.949	32.601.506
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		13.990.716	18.711.084
2.	Vay các TCTD khác		10.371.233	13.890.422
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	88.761.721	80.151.989
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	393
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	7.228.000	3.728.000
VI.	Các khoản nợ khác	22	2.661.399	2.144.417
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		2.501.094	1.797.500
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		160.305	346.917
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		123.309.441	118.937.063
VII.	Vốn chủ sở hữu	23	6.257.001	6.135.568
1.	Vốn của TCTD		5.465.826	5.465.881
a.	Vốn điều lệ		5.465.826	5.465.826
b.	Vốn khác		-	55
2.	Quỹ của TCTD		188.301	188.246
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(84.429)	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		687.303	481.441
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.566.442	125.072.631

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn		104.043	104.043
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		110.955.658	77.715.724
	Cam kết mua ngoại tệ		7.631.690	12.821.780
	Cam kết bán ngoại tệ		7.646.249	12.856.973
	Cam kết giao dịch hoán đổi		95.677.719	52.036.971
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		702.023	350.549
4.	Bảo lãnh khác		1.211.987	1.095.660
5.	Các cam kết khác		12.198.076	5.515.574

Người lập biểu

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.187.006	3.591.492
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.966.301)	(2.699.138)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.220.705	892.354
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		76.912	55.019
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(32.883)	(27.173)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		44.029	27.846
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		95.953	8.151
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	31.224	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	25.158	46.898
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		3.984	1.086
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.104)	(354)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.880	732
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		350	1.710
VIII.	Chi phí hoạt động	27	(799.513)	(587.883)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		620.786	389.808
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(361.852)	(269.006)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		258.934	120.802
XII.	Chi phí thuế TNDN		(51.895)	(24.009)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		207.039	96.793

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.212.342	2.389.329
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.262.707)	(2.325.860)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	44.029	27.983
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	154.581	55.049
05. Thu nhập khác	1.305	570
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.653	200
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(769.418)	(558.351)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(48.021)	(19.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	333.764	(430.852)
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(7.646.344)	(8.673.957)
09. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.412.498)	1.396.499
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(871.756)	(5.205.736)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.990	-
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(4.965.625)	(4.849.744)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(152.451)	-
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	(251.004)	(14.976)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	3.655.935	3.822.291
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(14.386)	452.435
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(8.239.557)	(921.287)
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	8.609.732	4.318.475
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	3.500.000	-
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(393)	-
20. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(39.202)
21. Biến động khác về công nợ hoạt động	(199.461)	11.870
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.656.645)	(5.282.518)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(25.884)	(81.448)
02. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8.149	3.195
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.735)	(78.253)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.674.380)	(5.360.771)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	19.312.958	13.828.832
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Xem Thuyết minh số 28)	15.638.578	8.468.061

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Ngân hàng số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") với thời gian hoạt động là 99 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.465.826 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi ba (123) điểm giao dịch trên cả nước, một (01) công ty con và một (01) công ty liên kết.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 01 công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 01 công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép thành lập và hoạt động số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm	12%	600.000

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 3.262 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.202 người).



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 23.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ngân hàng đã áp dụng các quy định của Thông tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;



- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bàng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.



Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.



Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt VAMC được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt VAMC đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.



Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dừng ghi nhận khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	03 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

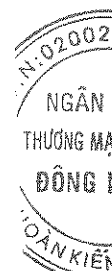
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.





Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và



(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);



- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	683.040	589.506
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	119.365	144.084
Kim loại quý, đá quý khác	613	1.705
	803.018	735.295

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	1.355.745	3.112.384
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	198.331	296.986
	1.554.076	3.409.370

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.



7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	8.635.084	8.432.508
- Bằng VND	8.256.910	7.822.343
- Bằng ngoại tệ	378.174	610.165
Tiền gửi có kỳ hạn	4.646.400	6.735.785
- Bằng VND	3.728.200	5.367.860
- Bằng ngoại tệ	918.200	1.367.925
	13.281.484	15.168.293
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	3.474.149	2.061.651
Cho vay bằng ngoại tệ	-	-
	3.474.149	2.061.651
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.755.633	17.229.944

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.120.549	8.797.436
	8.120.549	8.797.436

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	4.721.445	4.170.298
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	875.451	290.044
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	150.000	-
	5.746.896	4.460.342



9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị ròng
		Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 30/6/2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	48.884.317	49.090.098	49.086.177	3.921
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.798.672	2.802.928	2.817.609	(14.681)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.085.645	46.287.170	46.268.568	18.602
Tại ngày 31/12/2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.179.067	27.348.603	27.337.692	10.911
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.992.218	4.994.841	4.970.925	23.916
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.186.849	22.353.762	22.366.767	(13.005)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	74.739.325	69.375.485
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	360	1.283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	434.251	430.560
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	75.875.118	70.525.510

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.320.480	69.089.510
Nợ cần chú ý	118.590	123.079
Nợ dưới tiêu chuẩn	398.416	203.597
Nợ nghi ngờ	100.646	116.282
Nợ có khả năng mất vốn	235.804	274.860
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	75.875.118	70.525.510

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và một số công ty thành viên của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") đang được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.



Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn	18.256.917	13.180.554
Nợ trung hạn	30.380.129	30.951.570
Nợ dài hạn	26.536.890	25.675.204
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	<u>75.875.118</u>	<u>70.525.510</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu đến 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu trên 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay bằng VND	72.190.625	67.378.911
Cho vay bằng ngoại tệ	3.684.493	3.146.599
	<u>75.875.118</u>	<u>70.525.510</u>

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	506.454	98.004	604.458
Biến động tăng trong kỳ	33.987	166.821	200.808
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(152.451)	(152.451)
Số cuối kỳ	<u>540.441</u>	<u>112.374</u>	<u>652.815</u>

12. DỰ PHÒNG RỦI RO HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	9.631	9.631
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>9.631</u>	<u>9.631</u>



13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.833.466	18.248.264
Chứng khoán Nợ	17.833.466	18.248.264
Chứng khoán Chính phủ	8.947.125	9.340.171
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.496.619	4.195.438
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.909.722	3.012.655
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1.480.000	1.700.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.507.858	4.876.430
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	4.507.858	4.876.430
	22.341.324	23.124.694
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(22.592)	(20.346)
Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	(1.210.962)	(1.044.137)
	21.107.770	22.060.211

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	8.947.125	9.340.171
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	1.046.619	795.438
- Chưa niêm yết	3.450.000	3.400.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	2.909.722	3.012.655
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1.480.000	1.700.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết (i)	4.507.858	4.876.430
	22.341.324	23.124.694

- (i) Chứng khoán Nợ chưa niêm yết do các TCKT trong nước phát hành bao gồm số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và trái phiếu do Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) phát hành.



Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	4.188.494	4.557.066
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(1.210.962)	(1.044.137)
	2.977.532	3.512.929

Tình trạng chất lượng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.909.722	3.012.655

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con:

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ phần</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ phần</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>năm giữ</u> %	<u>Triệu VND</u>	<u>năm giữ</u> %
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeAbank	500.000	100	500.000	100

Đầu tư vào công ty liên kết:

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ phần</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ phần</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>năm giữ</u> %	<u>Triệu VND</u>	<u>năm giữ</u> %
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	72.000	12	72.000	12



Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	3,00	15.000	15.000	5,00
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10,00	20.600	24.102	10,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6,00	4.800	4.800	6,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5,00	10.000	10.000	5,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	8.512	7,81	8.512	8.512	7,81
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	1.640	5,86	1.640	1.640	7,81
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3,00	7.500	7.500	3,00
	104.122	107.024		104.122	107.024	



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.712	271.920	203.908	82.302	10.204	571.046
Mua sắm trong kỳ	-	651	2.382	1.429	-	4.462
Tặng khác	15.590	1.651	-	-	-	17.241
Thanh lý, nhượng bán	-	(428)	-	(199)	(47)	(674)
Số dư cuối kỳ	18.302	273.794	206.290	83.532	10.157	592.075
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.177	136.947	133.590	60.122	8.178	341.014
Khấu hao trong kỳ	87	9.747	6.244	3.390	293	19.761
Thanh lý, nhượng bán	-	(349)	-	(199)	(47)	(595)
Số dư cuối kỳ	2.264	146.345	139.834	63.313	8.424	360.180
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	535	134.973	70.318	22.180	2.026	230.032
Tại ngày cuối kỳ	16.038	127.449	66.456	20.219	1.733	231.895



16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	242.951	242.951
Mua sắm trong kỳ	-	21.422	21.422
Tặng khác	396.100	-	396.100
Số dư cuối kỳ	396.100	264.373	660.473
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	98.349	98.349
Khấu hao trong kỳ	-	10.332	10.332
Số dư cuối kỳ	-	108.681	108.681
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	144.602	144.602
Tại ngày cuối kỳ	396.100	155.692	551.792

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	1.329.320	1.150.115
Phải thu nội bộ	420.560	403.022
Các khoản lãi và phí phải thu	3.499.914	2.525.250
Chi phí chờ phân bổ	589.628	619.743
Tài sản gán nợ cho TCTD	1.045.121	1.458.516
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(6.630)	(6.630)
	6.877.913	6.150.016

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Các khoản nợ chính phủ và NHNN thể hiện nguồn vốn được cấp cho Ngân hàng để thực hiện chương trình tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 và Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ.



19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	7.692.821	7.878.021
- Bằng VND	7.667.492	7.852.858
- Bằng ngoại tệ	25.329	25.163
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	6.297.895	10.833.063
- Bằng VND	4.714.000	8.390.980
- Bằng ngoại tệ	1.583.895	2.442.083
Vay các TCTD khác	10.371.233	13.890.422
- Bằng VND	10.293.970	13.735.304
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	9.018.970	11.331.304
- Vay cầm cố, thế chấp	1.275.000	2.404.000
- Bằng ngoại tệ	77.263	155.118
Trong đó: - Vay cầm cố thế chấp	77.263	155.118
	24.361.949	32.601.506

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.827.037	5.811.243
- Bằng Đồng Việt Nam	4.101.518	3.991.295
- Bằng ngoại tệ	1.725.519	1.819.948
Tiền gửi có kỳ hạn	82.799.289	74.198.309
- Bằng Đồng Việt Nam	80.160.383	70.998.608
- Bằng ngoại tệ	2.638.906	3.199.701
Tiền gửi vốn chuyên dùng	44.530	52.919
Tiền gửi ký quỹ	90.865	89.518
	88.761.721	80.151.989

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn:		
- Dưới 5 năm	4.300.000	800.000
- Từ 5 năm trở lên	2.928.000	2.928.000
	7.228.000	3.728.000



22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Các khoản lãi và phí phải trả	2.501.094	1.797.500
Các khoản phải trả và công nợ khác	160.305	346.917
<i>Các khoản thuế phải nộp Nhà nước</i>	55.824	52.333
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	7.725	3.359
<i>Các khoản phải trả và công nợ khác</i>	96.756	291.225
	<u>2.661.399</u>	<u>2.144.417</u>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	5.465.826	55	238.732	59.422	84.493	-	2	5.848.530
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.370)	-	-	-	-	(9.370)
Lợi nhuận trong năm	-	-	295.534	-	-	-	-	295.534
Trích quỹ trong năm	-	-	(44.329)	29.552	14.777	-	-	-
Lợi nhuận nhận từ công ty con	-	-	1.485	-	-	-	-	1.485
Giảm khác	-	-	(611)	-	-	-	-	(611)
Số dư đầu năm nay	5.465.826	55	481.441	88.974	99.270	-	2	6.135.568
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.971)	-	-	-	-	(8.971)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	207.039	-	-	-	-	207.039
Lợi nhuận nhận từ công ty con	-	-	7.799	-	-	-	-	7.799
Tăng khác	-	-	-	-	57	-	-	57
Chênh lệch tỷ giá chưa kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	-	-	-	-	(84.429)	-	(84.429)
Giảm khác	-	(55)	(5)	-	-	-	(2)	(62)
Số dư cuối kỳ	5.465.826	-	687.303	88.974	99.327	(84.429)	-	6.257.001



Vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	546.583.000	54.658	546.583.000	54.658
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	546.583.000	54.658	546.583.000	54.658

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	67.187	114.896
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.279.186	2.797.637
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	809.128	635.185
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	11.944	8.313
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	19.561	35.461
	4.187.006	3.591.492

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.595.646	2.371.858
Trả lãi tiền vay	172.962	201.031
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	170.443	121.713
Chi phí hoạt động tín dụng khác	27.250	4.536
	2.966.301	2.699.138



26. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	43.615	50.242
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(16.211)	(4.181)
(Dự phòng)/hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.246)	837
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	25.158	46.898
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.224	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.224	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	56.382	46.898

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.652	10.623
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	372.514	221.800
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	396	-
- Các khoản chi đóng góp theo lương	20.147	17.192
- Chi trợ cấp	262	206
- Các khoản chi khác	15.920	15.232
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	30.002	29.532
- Chi khác về tài sản	139.162	116.445
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	8.516	8.341
- Chi khác cho hoạt động quản lý	81.184	63.721
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	39.708	34.766
Chi phí hoạt động khác	79.050	70.025
	799.513	587.883



28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	803.018	735.295
Tiền gửi tại NHNN (*)	1.554.076	3.409.370
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	8.635.084	8.432.508
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	4.646.400	6.735.785
	15.638.578	19.312.958

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

29. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Phát sinh trong kỳ</u>			<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>Triệu VND</u>	
Thuế GTGT	1.325	3.229	(3.347)	1.207
Thuế TNDN	46.021	51.895	(48.021)	49.895
Các loại thuế khác	4.987	28.447	(28.712)	4.722
	52.333	83.571	(80.080)	55.824

30. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.



31. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	75.440.867	18.160.653	118.940.968	1.316.030	3.921	28.088.220
Nước ngoài	434.251	149.056	1.707.074	-	-	-
	75.875.118	18.309.709	120.648.042	1.316.030	3.921	28.088.220

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT/Ban TGD
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT/HĐTV

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	255	473
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	127.500	112.000
Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	18.878	19.101
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	72.578	134.451
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	34.315	56.115
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	31.454	5.295
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	618.106	687.577



Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.624	1.706
Doanh thu cho Ngân hàng thuê văn phòng	2.373	2.391
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.177	1.022
Chi phí lãi tiền vay phải trả cho Ngân hàng	-	569
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	19.959	20.350

33. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	21.495	92.971	5.305	119.771
Tiền gửi tại NHNN	-	198.331	-	198.331
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	223.992	1.064.606	7.776	1.296.374
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	13	572.905	33.005	605.923
Cho vay khách hàng (*)	10.207	3.674.286	-	3.684.493
Tài sản Có khác (*)	549	172.849	-	173.398
Tổng tài sản	256.256	5.775.948	46.086	6.078.290
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.686.487	-	1.686.487
Tiền gửi của khách hàng	254.255	4.160.233	1.506	4.415.994
Các khoản nợ khác (*)	482	10.688	102	11.272
Tổng Nợ phải trả	254.737	5.857.408	1.608	6.113.753
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.519	(81.460)	44.478	(35.463)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	22.955	22.425
Đô la Úc (AUD)	17.004	17.364
Đô la Canada (CAD)	17.479	17.683
Franc Thụy Sĩ (CHF)	23.201	22.675
Euro (EUR)	26.824	26.629
Bảng Anh (GBP)	30.353	29.999
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.927	2.869
Yên Nhật (JPY)	207	198
Đô la Singapore (SGD)	16.850	16.709
Vàng (XAU)	3.666.500	3.645.000
Bath Thái (THB)	696	683

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

30/6/2018	Không chịu lãi Triệu VND	Quá hạn Triệu VND	Trong hạn					Tổng Triệu VND
			Đến 01 tháng Triệu VND	Từ 01-03 tháng Triệu VND	Từ 03-06 tháng Triệu VND	Từ 06 -12 tháng Triệu VND	Từ 01-05 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	803.018	-	-	-	-	-	-	803.018
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.554.076	-	-	-	-	1.554.076
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.268.638	2.390.341	96.654	-	-	16.755.633
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5.746.896	-	-	-	-	5.746.896
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	3.921	-	-	-	-	-	-	3.921
Cho vay khách hàng (*)	-	1.554.638	20.411.858	18.236.503	22.121.154	9.304.565	3.934.510	75.875.118
Mua nợ (*)	-	41.832	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	4.382.156	-	-	920.000	1.430.457	1.715.471	5.760.678	22.341.324
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	679.024	-	-	-	-	-	-	679.024
Tài sản cố định	783.687	-	-	-	-	-	-	783.687
Tài sản Có khác (*)	6.884.543	-	-	-	-	-	-	6.884.543
Tổng tài sản	13.536.349	1.596.470	41.981.468	21.546.844	23.648.265	11.020.036	9.695.188	131.469.072
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	16.277	253.740	26.355	-	296.372
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.336.637	1.480.484	544.828	-	-	24.361.949
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.145.853	14.606.137	10.934.993	12.553.608	23.510.486	88.761.721
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	4.300.000	7.228.000
Các khoản nợ khác (*)	2.661.399	-	-	-	-	-	-	2.661.399
Tổng nợ phải trả	2.661.399	-	49.482.490	16.102.898	11.733.561	12.579.963	27.810.486	123.509.441
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	10.874.950	1.596.470	(7.501.022)	5.443.946	11.914.704	(1.559.927)	(18.115.298)	8.159.631

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

3
M
M
7
HA
E
W
HA

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 05a/TCTD

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	803.018	-	-	-	-	803.018
Tiền gửi tại NHNN	-	1.554.076	-	-	-	-	1.554.076
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	14.268.638	2.390.341	96.654	-	-	16.755.633
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	5.746.896	-	-	-	-	5.746.896
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	34.285	2.243	(23.956)	(9.352)	701	3.921
Cho vay khách hàng (*)	1.436.048	118.590	1.665.705	2.984.238	19.694.955	36.998.512	75.875.118
Mua nợ (*)	41.832	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	2.446.206	6.460.401	13.434.717	22.341.324
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	679.024	679.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	783.687	783.687
Tài sản Có khác (*)	-	531.123	956.850	2.295.686	3.100.884	-	6.884.543
Tổng tài sản	1.477.880	118.590	24.603.741	24.509.545	46.550.445	27.875.199	131.469.072
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	16.277	253.740	26.355	-	296.372
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	22.336.637	1.480.484	544.828	-	-	24.361.949
Tiền gửi của khách hàng	-	27.145.853	14.606.137	23.488.601	23.510.486	10.644	88.761.721
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.300.000	2.928.000	7.228.000
Các khoản nợ khác (*)	-	299.228	330.438	650.122	1.381.611	-	2.661.399
Tổng nợ phải trả	-	49.781.718	16.433.336	24.937.291	29.218.452	2.938.644	123.309.441
	1.477.880	118.590	(25.177.977)	(427.746)	17.331.993	24.936.555	8.159.631

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

34. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành quyết định 19/2013/KDTM-ST ngày 17/10/2013 tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 01 tháng 02 năm 2018, Ngân hàng đã đấu giá thành công để mua Công ty Tài chính TNHH một thành viên Bưu điện theo Quyết định số 30/QĐ/VNPT-HDTV ngày 26 tháng 02 năm 2018. Tính đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động cho Công ty này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Người lập biểu

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
